

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc tại
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 1 tháng 7 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 27 tháng 8 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
Ông Trần Quốc Cường	Thành viên
	(đến ngày 18 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Vũ Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Lưu Thanh Hồng	Thành viên
	(đến ngày 24 tháng 6 năm 2025)
Bà Chu Phương Linh	Thành viên
	(từ ngày 25 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Hữu Tin	Thành viên
	(từ ngày 25 tháng 6 năm 2025)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch
Bà Lưu Thanh Hồng	Thành viên
	(đến ngày 24 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Hữu Tin	Thành viên
	(từ ngày 25 tháng 6 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Mai Đức Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công nghệ và Sản xuất
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám Đốc chất lượng

Trụ sở đăng ký

Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

360
CỔ
CỐ
ỘT
TH

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		817.750.790.716	714.889.274.816
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	278.575.058.280	346.842.018.387
Tiền	111		5.775.058.280	25.942.018.387
Các khoản tương đương tiền	112		272.800.000.000	320.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		299.100.000.000	85.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	299.100.000.000	85.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.690.730.417	53.404.766.484
Phải thu của khách hàng	131	8	48.663.287.259	47.836.026.902
Trả trước cho người bán	132		2.811.264.660	4.171.323.622
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.216.178.498	1.397.415.960
Hàng tồn kho	140	10	184.415.394.996	227.903.963.244
Hàng tồn kho	141		186.879.759.686	228.438.527.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.464.364.690)	(534.564.671)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.969.607.023	1.638.526.701
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		753.809.347	1.170.501.575
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.215.797.676	2.853.083
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	465.172.043

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		258.365.945.948	271.416.043.825
Tài sản cố định	220		199.495.481.922	203.515.065.821
Tài sản cố định hữu hình	221	11	196.392.194.436	199.779.295.274
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>456.310.971.086</i>	<i>407.750.841.108</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(259.918.776.650)</i>	<i>(207.971.545.834)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.103.287.486	3.735.770.547
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>4.531.881.407</i>	<i>4.531.881.407</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(1.428.593.921)</i>	<i>(796.110.860)</i>
Bất động sản đầu tư	230	13	-	4.165.584.044
<i>Nguyên giá</i>	231		<i>-</i>	<i>34.505.676.919</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		<i>-</i>	<i>(30.340.092.875)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		16.417.852.539	11.869.496.889
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	16.417.852.539	11.869.496.889
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	260		42.452.611.487	51.865.897.071
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	42.268.357.787	42.521.282.196
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		184.253.700	9.344.614.875
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.076.116.736.664	986.305.318.641

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		534.096.454.424	457.378.341.545
Nợ ngắn hạn	310		533.075.185.924	456.281.761.682
Phải trả người bán	311	16	229.604.949.514	208.854.987.326
Người mua trả tiền trước	312		11.683.500.274	7.875.918.376
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	16.485.386.118	26.727.970.671
Phải trả người lao động	314		75.964.851	76.639.214
Chi phí phải trả	315	18	40.392.324.038	56.833.777.959
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.253.691.238	5.560.457.121
Vay ngắn hạn	320	20	227.606.281.078	144.378.922.202
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.973.088.813	5.973.088.813
Nợ dài hạn	330		1.021.268.500	1.096.579.863
Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		921.268.500	996.579.863
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		542.020.282.240	528.926.977.096
Vốn chủ sở hữu	410	21	542.020.282.240	528.926.977.096
Vốn cổ phần	411	22	223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	28.929.813.094	28.929.813.094
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		289.106.729.146	276.013.424.002
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		130.423.993.002	69.389.036.412
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/kỳ trước	421b		158.682.736.144	206.624.387.590
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.076.116.736.664	986.305.318.641

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Phan Thị Thanh Tinh
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	476.572.649.420	483.333.399.946	1.630.973.460.277	1.703.790.590.058
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.033.498.570	4.384.075.346	11.764.328.225	51.128.680.961
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		474.539.150.850	478.949.324.600	1.619.209.132.052	1.652.661.909.097
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	378.592.201.260	356.644.454.143	1.253.134.696.731	1.225.768.389.569
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		95.946.949.590	122.304.870.457	366.074.435.321	426.893.519.528
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.005.748.218	5.284.681.265	25.061.799.073	18.042.023.716
Chi phí tài chính	22	28	2.735.626.184	3.565.907.192	10.582.212.898	11.864.312.078
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.616.414.022</i>	<i>2.094.135.662</i>	<i>8.591.523.698</i>	<i>6.220.016.003</i>
Chi phí bán hàng	25	29	35.818.828.602	26.661.545.818	149.051.511.241	142.764.354.293
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	8.168.183.010	8.004.462.833	29.392.470.763	32.400.004.056
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		56.230.060.012	89.357.635.879	202.110.039.492	257.906.872.817
Thu nhập khác	31		22.424.033	91.451.952	70.621.363	404.297.641
Chi phí khác	32		433	1.097.771	2.085.988.227	5.575.192
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		22.423.600	90.354.181	(2.015.366.864)	398.722.449
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	50		56.252.483.612	89.447.990.060	200.094.672.628	258.305.595.266

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
		Từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	56.252.483.612	89.447.990.060	200.094.672.628	258.305.595.266
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.497.933.564	15.738.522.671	32.251.575.309	59.133.857.006
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	8.752.563.158	2.141.025.316	9.160.361.175	(7.452.649.330)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	45.001.986.890	71.568.442.073	158.682.736.144	206.624.387.590
70	Lãi trên cổ phiếu				
31	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.009	3.195	7.085	9.225

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Phan Thị Thanh Tinh
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	200.094.672.628	258.305.595.266
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	22.239.621.002	21.680.985.503
Các khoản dự phòng	03	3.189.446.831	978.918.637
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.495.689)	327.067.562
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.432.094.050)	(13.285.561.512)
Chi phí lãi vay	06	8.591.523.698	6.220.016.003
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	212.649.674.420	274.227.021.459
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(261.554.885)	12.387.365.583
Biến động hàng tồn kho	10	40.223.810.054	(52.426.651.279)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.000.982.801)	49.878.825.635
Biến động chi phí trả trước	12	3.137.589.161	372.680.086
		254.748.535.949	284.439.241.484
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.496.011.840)	(6.221.796.350)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.604.158.290)	(44.698.597.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	206.648.365.819	233.518.847.802
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(19.374.518.909)	(18.671.490.932)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	1.639.855.333
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(573.300.000.000)	(278.100.000.000)
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	359.300.000.000	312.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	20.828.784.323	13.939.200.153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212.545.734.586)	30.807.564.554

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

822-C
 TỶ
 IN
 NE
 T.Đ.Đ.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025		Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	
	VND		VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	858.225.043.186	646.596.637.329	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(774.997.684.310)	(715.585.183.327)	
Tiền chi trả cổ tức	36	(145.587.546.000)	(111.990.420.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.360.187.124)	(180.978.965.998)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(68.257.555.891)	83.347.446.358	
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	346.842.018.387	263.529.637.698	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(9.404.216)	(35.065.669)	
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	278.575.058.280	346.842.018.387	

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Phan Thị Thanh Tinh
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2025: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa;
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất tẩy rửa; và
- cho thuê kho và nhà xưởng.

(c) Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 261 nhân viên (1/1/2025: 303 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi tiền. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 15 năm |

2822
TY
ÁN
T NE
T.ĐC

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 năm đến 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê lại đất cho việc sử dụng hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.



Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của dòng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

00642

ÔNG T
Ổ PHẢ
GIẢI

4NH-

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt, nước giặt và chất tẩy rửa. Do đó, báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Báo cáo bộ phận**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được phân bổ theo vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”). Toàn bộ tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn của bộ phận nằm ở Việt Nam. Các thông tin doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận gộp của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.443.634.298.701	1.429.472.362.066	175.574.833.351	223.189.547.031	1.619.209.132.052	1.652.661.909.097
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.129.875.761.724	1.074.460.739.463	123.258.935.007	151.307.650.106	1.253.134.696.731	1.225.768.389.569
Lợi nhuận gộp	313.758.536.977	355.011.622.603	52.315.898.344	71.881.896.925	366.074.435.321	426.893.519.528



Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	96.608.111	96.608.111
Tiền gửi ngân hàng	5.678.450.169	25.845.410.276
Các khoản tương đương tiền	272.800.000.000	320.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	278.575.058.280	346.842.018.387

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	299.100.000.000	85.100.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Phải thu của khách hàng**Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	39.059.614.690	18.114.013.543
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	4.763.920	-

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 15 ngày đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.



Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.843.696.987	1.240.387.260
Ký cược, ký quỹ	111.760.000	103.200.000
Phải thu khác	260.721.511	53.828.700
	2.216.178.498	1.397.415.960

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.762.405.632	-	2.985.519.371	-
Nguyên vật liệu	138.546.615.588	(2.293.275.929)	165.354.389.355	(259.703.247)
Công cụ và dụng cụ	2.030.921.341	-	1.579.739.031	-
Thành phẩm	41.201.281.344	(171.088.761)	55.640.537.216	(274.861.424)
Hàng hóa	93.189.149	-	83.629.293	-
Hàng gửi đi bán	3.245.346.632	-	2.794.713.649	-
	186.879.759.686	(2.464.364.690)	228.438.527.915	(534.564.671)

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	534.564.671	21.113.339.475
Tăng dự phòng trong kỳ	3.264.758.194	4.408.440.581
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.334.958.175)	(20.561.113.578)
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.426.101.807)
Số dư cuối kỳ	2.464.364.690	534.564.671

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 2.464 triệu VND (1/1/2025: 535 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	229.898.525.989	171.900.785.389	3.864.155.518	2.087.374.212	407.750.841.108
Tăng trong kỳ	-	-	86.000.000	-	86.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.188.115.720	4.780.337.339	-	-	13.968.453.059
Chuyển từ bất động sản đầu tư	34.505.676.919	-	-	-	34.505.676.919
Số dư cuối kỳ	273.592.318.628	176.681.122.728	3.950.155.518	2.087.374.212	456.310.971.086
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	82.405.002.847	121.388.764.436	2.410.084.828	1.767.693.723	207.971.545.834
Khấu hao trong kỳ	10.988.758.653	8.633.080.011	468.607.468	145.414.741	20.235.860.873
Chuyển từ bất động sản đầu tư	31.711.369.943	-	-	-	31.711.369.943
Số dư cuối kỳ	125.105.131.443	130.021.844.447	2.878.692.296	1.913.108.464	259.918.776.650
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	147.493.523.142	50.512.020.953	1.454.070.690	319.680.489	199.779.295.274
Số dư cuối kỳ	148.487.187.185	46.659.278.281	1.071.463.222	174.265.748	196.392.194.436

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 97.798 triệu VND (1/1/2025: 86.395 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	4.531.881.407
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	796.110.860
Khấu hao trong kỳ	632.483.061
Số dư cuối kỳ	1.428.593.921
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.735.770.547
Số dư cuối kỳ	3.103.287.486

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.727.073.211	2.778.603.708	34.505.676.919
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(31.727.073.211)	(2.778.603.708)	(34.505.676.919)
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	27.859.370.211	2.480.722.664	30.340.092.875
Khấu hao trong kỳ	1.312.764.724	58.512.344	1.371.277.068
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(29.172.134.935)	(2.539.235.008)	(31.711.369.943)
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.867.703.000	297.881.044	4.165.584.044
Số dư cuối kỳ	-	-	-

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ	11.869.496.889
Tăng trong kỳ	20.984.781.233
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.968.453.059)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.467.972.524)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	16.417.852.539

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	660.000.000	676.128.000
Máy móc và thiết bị	15.708.509.064	10.800.408.889
Các tài sản khác	49.343.475	392.960.000
	<hr/>	<hr/>
	16.417.852.539	11.869.496.889

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	39.864.826.469	2.656.455.727	42.521.282.196
Tăng trong kỳ	-	65.757.000	65.757.000
Chuyển từ chi xây dựng cơ bản dở dang	-	2.467.972.524	2.467.972.524
Phân bổ trong kỳ	(1.128.249.805)	(1.658.404.128)	(2.786.653.933)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	38.736.576.664	3.531.781.123	42.268.357.787



Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Masan Brewery MB	38.500.000	38.500.000
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất	-	2.444.950.440
Cơ bản Miền Nam		
Công ty Cổ phần Mobicast	-	12.917.405

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

542,

G T
HÁ
Ậ

H-T

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Nộp VND	Cán trừ/ Hoàn lại VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.442.814.148	128.648.783.999	(20.096.317.820)	(111.995.280.327)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	20.454.342.946	(20.454.342.946)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	625.052.849	(625.052.849)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.277.626.127	32.251.575.309	(39.604.158.290)	-	15.925.043.146
Thuế thu nhập cá nhân	7.530.396	3.365.884.902	(2.347.900.283)	(465.172.043)	560.342.972
Thuế khác	-	2.733.439.216	(2.067.775.363)	(665.663.853)	-
	26.727.970.671	188.079.079.221	(85.195.547.551)	(113.126.116.223)	16.485.386.118

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng	17.876.557.605	31.314.254.166
Thưởng và lương tháng 13	7.742.926.995	8.825.841.579
Chi phí kho vận	5.611.307.952	6.102.569.879
Chi phí lãi vay	181.148.583	85.636.725
Chi phí khác	8.980.382.903	10.505.475.610
	<hr/>	<hr/>
	40.392.324.038	56.833.777.959
	<hr/>	<hr/>

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược	906.958.017	4.907.106.249
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	69.318.747	58.245.682
Cổ tức phải trả	13.011.430	11.126.430
Phải trả khác	264.403.044	583.978.760
	<hr/>	<hr/>
	1.253.691.238	5.560.457.121
	<hr/>	<hr/>

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2025	Biến động trong kỳ		31/12/2025
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	144.378.922.202	858.225.043.186	(774.997.684.310)	227.606.281.078

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,7% - 6,0%	227.606.281.078	144.378.922.202

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	223.983.740.000	28.929.813.094	181.380.906.412	434.294.459.506
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	206.624.387.590	206.624.387.590
Cổ tức (**)	-	-	(111.991.870.000)	(111.991.870.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	223.983.740.000	28.929.813.094	276.013.424.002	528.926.977.096
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	276.013.424.002	528.926.977.096
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	158.682.736.144	158.682.736.144
Cổ tức (**)	-	-	(145.589.431.000)	(145.589.431.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	289.106.729.146	542.020.282.240

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(**) Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 18 tháng 4 năm 2025 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 145.589 triệu VND (31/12/2024: 111.992 triệu VND).

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ thường được trích lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

24. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	183.055	4.781.017.953	431.119	10.845.266.716
▪ EUR	170	5.194.752	181	4.729.566
		<u>4.786.212.705</u>		<u>10.849.996.282</u>

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Doanh thu bán hàng	1.625.733.010.835	1.695.706.907.578
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.560.412.031	4.842.237.092
▪ Doanh thu khác	2.680.037.411	3.241.445.388
	<hr/> 1.630.973.460.277	<hr/> 1.703.790.590.058
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiếu khấu thương mại	6.899.966.863	30.358.518.467
▪ Hàng bán trả lại	4.864.361.362	20.770.162.494
	<hr/> 11.764.328.225	<hr/> 51.128.680.961
Doanh thu thuần	<hr/> 1.619.209.132.052	<hr/> 1.652.661.909.097

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn thành phẩm đã bán	1.246.342.664.169	1.222.339.262.637
▪ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.475.025.869	2.587.837.915
▪ Giá vốn khác	1.052.248.499	858.950.243
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.264.758.194	(17.661.226)
	<hr/> 1.253.134.696.731	<hr/> 1.225.768.389.569

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi	21.432.094.050	12.916.568.098
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.629.705.023	5.125.455.618
	<hr/>	<hr/>
	25.061.799.073	18.042.023.716

28. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay	8.591.523.698	6.220.016.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.990.689.200	5.644.296.075
	<hr/>	<hr/>
	10.582.212.898	11.864.312.078

29. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí khuyến mại, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng	73.385.374.337	67.793.667.035
Chi phí kho vận	39.686.652.703	36.576.176.975
Chi phí nhân viên	24.885.012.203	23.492.679.101
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.163.903.607	3.917.537.312
Chi phí khác	6.930.568.391	10.984.293.870
	<hr/>	<hr/>
	149.051.511.241	142.764.354.293

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nhân viên	13.712.054.612	13.207.562.530
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.732.281.478	3.611.989.223
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	351.445.756	1.297.603.744
Chi phí khác	11.596.688.917	14.282.848.559
	<u>29.392.470.763</u>	<u>32.400.004.056</u>

31. Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	158.682.736.144	206.624.387.590

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 Số cổ phiếu	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ	22.398.374	22.398.374

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND/cổ phiếu	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.085	9.225

64282

IG T
PHÁP
IẬT

H-T

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	499.167.209.715	359.969.302.879
Mua hàng hóa	13.377.889.484	8.225.885.067
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Masan HPC		
Cổ tức công bố	76.073.595.000	58.518.150.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam		
Mua hàng hóa	22.306.147.500	13.045.540.000
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	-	23.685.695.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
Cổ tức công bố	52.419.237.000	40.322.490.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa	222.870.817	286.417.145
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Bán hàng hóa	22.264.409	21.449.100
Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt		
Bán hàng hóa	11.001.500	10.724.550
Công ty TNHH Meatedeli HN		
Bán hàng hóa	39.468.575	12.440.478
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	218.575.070	119.247.475
Công ty TNHH Masan Brewery MB		
Mua dịch vụ	420.000.000	315.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	138.712.728	46.080.000

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Công ty TNHH MEATDeli HN - Chi nhánh Hà Nam 02		
Bán hàng hóa	44.267.409	10.510.059
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	316.667	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Mua hàng hóa	-	14.400.000
Bán tài sản cố định	-	277.919.307
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	11.100.704	-
Công ty Cổ phần The Supra		
Mua dịch vụ	24.216.305.645	-
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	4.187.162.019	4.532.947.715

33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.



Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập:

Phan Thị Thanh Tinh
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng

Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
BỘT GIẶT NET
DN: C=VN, S=ĐỒNG
NAI, L=Xã Long Thành,
CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN BỘT GIẶT NET,
OID.0.9.2342.1920030
0.100.1.1=MST:
3600642822
Reason: I am the
author of this document
Location: your signing
location here
Date: 2026.01.20
09:13:08+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 11.2.1